

Số: **460/QĐ-UBND**

Ninh Thuận, ngày **26** tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
của huyện Thuận Bắc**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 113/NQ-CP ngày 30/8/2018 của Chính phủ về điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Ninh Thuận;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Thuận Bắc tại Tờ trình số 154/TTr-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2018 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5576a/TTr-STNMT ngày 24 tháng 12 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Thuận Bắc, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)	31.826,12	100,00	31.826,00	0,12	31.826,12	100,00
1	Đất nông nghiệp	28.166,25	88,50	27.632,00	-263,01	27.368,99	86,00
1.1	Đất trồng lúa	2.983,10	9,37	2.832,00		2.832,00	8,90

T. đó	Đất chuyên trồng lúa nước	1.390,70	4,37	1.288,00		1.288,00	4,05
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	3.190,00	10,02	1.506,00	346,33	1.852,33	5,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.236,30	3,88	1.269,00	257,04	1.526,04	4,79
1.4	Đất rừng phòng hộ	7.780,97	24,45	7.572,00	-225,60	7.346,40	23,08
1.5	Đất rừng đặc dụng	11.798,69	37,07	12.213,00	-306,66	11.906,34	37,41
1.6	Đất rừng sản xuất	1.104,73	3,47	1.807,00	-333,45	1.473,55	4,63
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	3,13	0,01	3,00		3,00	0,01
1.8	Đất làm muối	0,33	0,00		0,33	0,33	0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	69,00	0,22	429,00		429,00	1,35
2	Đất phi nông nghiệp	2.996,44	9,42	4.157,00	0,32	4.157,32	13,06
2.1	Đất quốc phòng	71,45	0,22	76,00		76,00	0,24
2.2	Đất an ninh	24,28	0,08	26,00		26,00	0,08
2.3	Đất khu công nghiệp	429,74	1,35	407,00		407,00	1,28
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	199,53	0,63	343,00		343,00	1,08
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	40,36	0,13	279,00		279,00	0,88
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	227,37	0,71	279,00		279,00	0,88
2.7	Đất phát triển hạ tầng	1.125,85	3,54	2.045,00		2.045,00	6,43
	Đất giao thông	359,05	1,13	475,00		475,00	1,49
	Đất thủy lợi	721,59	2,27	775,00		775,00	2,44
	Đất công trình năng lượng	4,02	0,01	577,00		577,00	1,81
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	1,56	0,00	2,00		2,00	0,01
	Đất cơ sở văn hoá	1,42	0,00	6,00		6,00	0,02
	Đất cơ sở y tế	2,69	0,01	3,00		3,00	0,01
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	26,48	0,08	27,00		27,00	0,08
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	7,33	0,02	176,00		176,00	0,55
	Đất chợ	1,71	0,01	4,00		4,00	0,01
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	1,53	0,00	2,00		2,00	0,01
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	6,22	0,02	23,00		23,00	0,07
2.10	Đất ở tại nông thôn	367,60	1,16	324,00		324,00	1,02
2.11	Đất ở tại đô thị			99,00		99,00	0,31
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	8,42	0,03	10,00		10,00	0,03
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	3,63	0,01	4,00		4,00	0,01
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	2,96	0,01	3,00		3,00	0,01
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ,...	60,30	0,19	67,00		67,00	0,21

2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	36,58	0,11	37,00		37,00	0,12
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	3,66	0,01	4,00		4,00	0,01
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	2,80	0,01	3,00		3,00	0,01
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,41	0,00		0,32	0,32	0,00
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	341,12	1,07	339,00		339,00	1,07
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	42,63	0,13	18,00		18,00	0,06
3	Đất chưa sử dụng	663,43	2,08	38,00	261,81	299,81	0,94
4	Đất đô thị*			6.835,00	0,44	6.835,44	21,48

(Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên)

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	998,96
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	148,53
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>102,70</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	541,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	238,51
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	21,73
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	46,10
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1,63
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,13
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,57
2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,34

1.3. Khai thác đất chưa sử dụng, sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích (ha)
	Tổng cộng (1+2)		363,62
1	Đất nông nghiệp	NNP	180,36
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	41,23
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	81,36
1.3	Đất nông nghiệp khác	NKH	57,77
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	183,26

2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,61
2.2	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	31,79
2.3	Đất phát triển hạ tầng	DHT	136,25
2.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,28
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,19
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	0,14
2.7	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa...	NTD	2,0

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo Bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện, tỷ lệ 1/25.000; báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện.

Điều 2. Căn cứ nội dung Điều 1 của Quyết định này, giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Thuận Bắc có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất, rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, các xã trên địa bàn huyện có sử dụng đất cho thống nhất với quy hoạch sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ huyện đến các xã đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

3. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

4. Chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc tuân thủ đúng các quy định của pháp luật; sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả; chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang các mục đích khác phải thực hiện đúng quy định của pháp luật trước khi thực hiện các công trình, dự án.

5. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm, kịp thời, đúng quy định các hành vi vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai; kiểm tra, xử lý và giám sát quá trình thu hồi đất, giao đất và triển khai hiện các dự án, công trình theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

6. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Thuận Bắc, các cơ quan, đơn vị liên quan rà soát, kiểm tra, tham mưu điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch đất công trình năng lượng trên địa bàn đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật đất đai, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương theo Nghị quyết số 115/NQ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ về việc thực hiện một số cơ chế, chính sách đặc thù hỗ trợ tỉnh Ninh Thuận phát

triển kinh tế - xã hội, ổn định sản xuất, đời sống nhân dân giai đoạn 2018 – 2023.

7. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện Thuận Bắc báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất gửi Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ngành thuộc tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thuận Bắc chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- TT Huyện ủy Thuận Bắc;
- TT HĐND huyện Thuận Bắc;
- VPUB: CVP, các PVP;
- Các Phòng Chuyên viên;
- Lưu: VT, QH XD. KHH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm Văn Hậu

